

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2025/HNGĐ-PT

Ngày 24 - 7 - 2025

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Châu Minh Nguyệt

Các Thẩm phán: Ông Bùi Anh Tuấn

Ông Trần Minh Tấn

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Yên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa:** Bà Trần Hồng Thắm - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2025/TLPT-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2025 về việc “ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 117/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân Khu vực A – Cà Mau) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/2025/QĐ-PT ngày 06 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1956; Căn cước công dân số: 0910560XXXXX ngày 09/8/2021; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau) (Có mặt)

- **Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1958; Căn cước công dân số: 0951580XXXXX ngày 09/8/2021; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau) (Có mặt)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Nguyễn Thị L: Ông Đặng Văn N là Luật sư của Văn phòng Luật sư Đặng Văn N, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (Có mặt)

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau) (Có mặt)

2. Anh Nguyễn Minh C, sinh năm 1971; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H,

tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau) (Vắng mặt)

3. Cháu Nguyễn Thiệt H, sinh năm 2000; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau) (Có đơn xin vắng mặt)

4. Cháu Nguyễn Thành T, sinh năm 2003; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau) (Có đơn xin vắng mặt)

5. Cháu Nguyễn Thiệt A, sinh năm 2011; địa chỉ: Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau) (Có đơn xin vắng mặt)

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Về hôn nhân:* Ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị L tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng và có tổ chức lễ cưới theo phong tục vào khoảng năm 1975 nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 01 thời gian dài thì phát sinh mâu thuẫn và không sống chung với nhau đến nay khoảng 10 năm, từ khi mâu thuẫn đến nay không hòa giải hàn gắn được tình cảm, không thể tiếp tục chung sống với bà L nên ông V yêu cầu ly hôn. Bà L thống nhất với lời khai của ông V về quan hệ hôn nhân và cũng đồng ý ly hôn với ông V.

- *Về con chung:* Quá trình chung sống, ông V và bà L có 04 người con chung tên Nguyễn Thị N, sinh năm 1976; Nguyễn Văn D, sinh năm 1981; Nguyễn Thị Bé T, sinh năm 1982; Nguyễn Thị Bé N, sinh năm 1984. Các con của ông bà đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình nên ông V và bà L không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn.

- *Về tài sản chung và nợ chung:*

+ Về nợ chung: Ông V và bà L thống nhất xác định vợ chồng không có nợ chung.

+ Về tài sản chung: Ông V và bà L thống nhất xác định quá trình chung sống, vợ chồng cùng tạo lập được 02 phần đất. Phần thứ nhất tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau), diện tích khoảng 34 công tầm cây (1.296m²), nguồn gốc đất nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn Ba, được cấp quyền sử dụng đất vào năm 2019. Phần đất thứ 2 tọa lạc tại ấp C, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau), diện tích khoảng 11 công tầm cây. Sau khi cho các con, ông bà còn lại 22 công tầm cây đất thô cư, lập vườn và nuôi tôm thuộc thửa đất số 02; 04; 568, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau). Hai người đã tự thỏa thuận phân chia mỗi người ½ diện tích đất của các thửa.

- Theo ông V, sau khi phân chia đất, ông V cho lại con gái là Nguyễn Thị N phần đất ở thửa số 02, tờ bản đồ số 7 và 01 phần của thửa đất số 04, tờ bản đồ số 7. Phần đất của ông V được chia tại thửa số 568, tờ bản đồ số 7 ông cho lại bà L khoảng 02 công tầm cây để làm đường dẫn nước, 08 công còn lại ông cho con

gái là Nguyễn Thị N sử dụng và có trách nhiệm nuôi ông đến chết. Việc phân chia đất giữa vợ chồng ông chỉ là tự thỏa thuận chia đất để tự sử dụng chứ không phải phân chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định pháp luật. Vào năm 2019 ông V bệnh nặng, sức khỏe không đảm bảo cho việc đi lại để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất, do đó, vào ngày 18/10/2019 vợ chồng thống nhất lập văn bản để bà L đứng tên đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chung của vợ chồng mà không cần phải đứng tên cả hai vợ chồng. Sau khi được cấp quyền sử dụng đất bà L cất giữ đến nay. Khi ly hôn ông V yêu cầu chia cho ông và bà L mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa đất số 02; 04; 568 cùng tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau), do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất.

Đối với diện tích đất tại thửa số 02 và 04 cùng tờ bản đồ số 07, ông V xác định đã cho chị N, ông V tiếp tục đồng ý cho chị N, nay chị N đồng ý trả lại thì ông V đồng ý nhận lại. Tuy nhiên, ông V đồng ý cho chị N tiếp tục sử dụng, không yêu cầu chị N trả diện tích đất và di dời tài sản trên đất nếu phần đất này được chia cho ông.

Tại phiên hòa giải ngày 31/10/2024 cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, ông V rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia quyền sử dụng diện tích đất tại thửa đất số 568, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau), bà Nguyễn Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các yêu cầu còn lại ông V giữ nguyên. Ngoài ra, không còn yêu cầu nào khác.

- Theo bà L xác định các thửa đất số 02; 04; 568 cùng tờ bản đồ số 07, vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích của mỗi thửa. Đối với phần đất của ông V được chia tại thửa số 568, tờ bản đồ số 07, ông V chuyển nhượng lại cho bà L 02 công đất làm đường dẫn nước, 08 công đất còn lại ông V cho con gái là Nguyễn Thị N. Đối với diện tích đất ông V được chia ở thửa số 02 và 04 cùng tờ bản đồ số 07, ông V cũng chuyển nhượng lại cho bà để lấy tiền trị bệnh. Do đó, khi đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 2019 ông V đã lập văn bản giao quyền sử dụng diện tích đất nói trên cho bà L đứng tên. Vì vậy, thửa số 02, 04, 568 cùng tờ bản đồ số 07 là tài sản riêng của bà L nên bà L không đồng ý chia theo yêu cầu của ông V.

Ngoài ra, đối với 02 diện tích đất mà chị Nguyễn Thị N đang quản lý sử dụng thuộc thửa đất số 02 và 04 cùng tờ bản đồ số 07 là của bà L cho chị N mượn. Nay bà L yêu cầu chị N trả lại và di dời hết tất cả tài sản của chị N trên đất. Ngoài ra, không có yêu cầu gì.

- Theo chị Nguyễn Thị N là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Diện tích đất 255m² tại thửa đất số 02 và diện tích đất 251,3m², tại thửa đất số 04 cùng tờ bản đồ số 07 là của ông V, bà L tặng cho chị N vào năm 2019. Do đó, chị N có yêu cầu khởi kiện độc lập yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng diện tích đất 251,3m², tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau).

Ngày 15/10/2024 cũng như tại phiên hòa giải ngày 31/10/2024 chị N rút lại toàn bộ yêu cầu độc lập về việc yêu cầu Tòa án công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng diện tích đất 251,3m², tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau) do bà Nguyễn Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chị N đồng ý trả cho ông V, bà L diện tích đất 251,3m², tại thửa đất số 04 và diện tích đất 255m², tại thửa đất số 02 cùng tờ bản đồ số 07. Chị N tự nguyện tháo dỡ, di dời tài sản của bà trên 02 diện tích đất nói trên để trả lại đất cho bà L, ông V. Chị không yêu cầu ông V, bà L trả tiền công cải tạo bồi đắp đối với 02 diện tích đất nói trên. Chị N yêu cầu được tiếp tục mượn 02 diện tích đất này để sử dụng.

- Theo anh Nguyễn Minh C, cháu Nguyễn Thiệt H, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thiệt A là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có cùng lời khai như sau:

Anh Nguyễn Minh C, cháu Nguyễn Thiệt H, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thiệt A (là chồng và các con của chị Nguyễn Thị N) có cùng ý kiến với chị Nguyễn Thị N. Ngoài ra, không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

Từ nội dung trên, tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 117/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực A – Cà Mau) đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Các con ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị L đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình nên ông, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V về việc yêu cầu chia diện tích đất tại thửa đất số 568, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau), do bà Nguyễn Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu sau này ông Nguyễn Văn V có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

3.2 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Nguyễn Thị N về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị với ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị L đối với diện tích đất 251,3m², tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau), do bà Nguyễn Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí: Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp (thửa số 5), cạnh dài 39m; hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa số 3), cạnh dài 42,2m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 06m; hướng Bắc giáp đường bê tông

3,5m, cạnh dài 7m.

3.3 Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị N về việc tháo dỡ, di dời tài sản của chị N trên đất và trả lại cho ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị L diện tích đất 255m² thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 07. Vị trí: Hướng Đông giáp đất bà Ngô Thị C, cạnh dài 9,66m; hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Việt Hải, cạnh dài 7,06m; hướng Nam giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 34,1m; hướng Bắc giáp sông Xã Thoàng, cạnh dài 32,59m. Và diện tích đất 251,3m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07. Vị trí: Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp (thửa số 5), cạnh dài 39m; hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa số 3), cạnh dài 42,2m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 06m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 7m.

3.4 Chia cho ông Nguyễn Văn V diện tích đất sau:

Diện tích đất 255m² thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau), do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí thửa đất: Hướng Đông giáp đất bà Ngô Thị C, cạnh dài 9,66m; hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Việt Hải, cạnh dài 7,06m; hướng Nam giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 34,1m; hướng Bắc giáp sông Xã Thoàng, cạnh dài 32,59m.

Diện tích đất 201,3m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau), do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí: Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp (thửa số 4), cạnh dài 42,2m; hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Việt Hải, cạnh dài 44,7m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 3,4m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 7m.

Diện tích đất 251,3m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau), do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí: Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp (thửa số 5), cạnh dài 39m; hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa số 3), cạnh dài 42,2m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 06m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 7m.

Ông Nguyễn Văn V được quyền liên hệ với Văn phòng đăng ký đất đai có thẩm quyền để kê khai đăng ký biên động trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ba phần đất được chia cho ông từ tên bà Nguyễn Thị L sang tên của ông Nguyễn Văn V.

Ông Nguyễn Văn V được quyền sở hữu 08 cây Xoài nhỏ; 01 cây Dừa nhỏ; 24 cây Chuối; 03 cây Bông Chang; 14 cây Mai vàng (trồng trực tiếp xuống đất); 01 cây Me; 05 cây Dừa lớn; 01 cây Xoài lớn trồng tại diện tích đất 201,3m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau), do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí: Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp (thửa số 4), cạnh dài 42,2m; hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Việt Hải, cạnh dài 44,7m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 3,4m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m,

cạnh dài 7m.

Buộc bà Nguyễn Thị L trả cho ông Nguyễn Văn V giá trị diện đất trên lịch là 7.315.000 đồng ($20,9\text{m}^2 \times 350.000^d = 7.315.000^2$).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3.5 Chia cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất sau:

Diện tích đất 749,4m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau), do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí: Hướng Đông giáp đất bà Ngô Thị C, cạnh dài 33,31m; hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa số 4), cạnh dài 39m + 06m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 26,66m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 20,65m.

Bà Nguyễn Thị L được quyền sở hữu 02 cây Bông Trang; 05 cây Mai vàng; 08 bụi Chuối; 07 cây Dừa nhỏ; 01 bụi Mía trồng tại diện tích đất 749,4m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau) (thửa đất chia cho bà L).

Buộc ông Nguyễn Văn V tháo dỡ, di dời căn nhà của ông có diện tích 4,7m x 9,3m = 43,71m². Kết cấu nhà: Khung, sườn, cột, đỡ mái bằng gỗ địa phương; mái lợp tol xi măng; nền xi măng; vách tường cao 01m còn bằng thiết. Và 01 đồng hồ điện ra khỏi diện tích đất đã chia cho bà Nguyễn Thị L (Diện tích đất 749,4m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau), do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí: Hướng Đông giáp đất bà Ngô Thị C, cạnh dài 33,31m; hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa số 4), cạnh dài 39m + 06m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 26,66m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 20,65) để trả lại đất cho bà L.

Buộc chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh C, cháu Nguyễn Thiệt H, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thiệt A rời khỏi nhà và tháo dỡ, di dời căn nhà của chị N có diện tích 55,31m². Kết cấu nhà: Khung, sườn, cột, đỡ mái bằng gỗ địa phương; mái lợp tol xi măng; vách thiết; nền gạch men. Và 01 giếng nước khoan bằng ống Nhựa pi 49 của chị N ra khỏi diện tích đất đã chia cho bà Nguyễn Thị L (diện tích đất 749,4m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là ấp T, xã N, tỉnh Cà Mau), do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí: Hướng Đông giáp đất bà Ngô Thị C, cạnh dài 33,31m; hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa số 4), cạnh dài 39m + 06m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 26,66m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 20,65) để trả lại đất cho bà L.

3.6 Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn V với chị Nguyễn Thị N về việc ông Nguyễn Văn V tự nguyện cho chị Nguyễn Thị N tiếp tục mượn diện tích đất 255m² thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 07. Vị trí: Hướng

Đông giáp đất bà Ngô Thị C, cạnh dài 9,66m; hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Việt Hải, cạnh dài 7,06m; hướng Nam giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 34,1m; hướng Bắc giáp sông Xã Thoàng, cạnh dài 32,59m. Và diện tích đất 251,3m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07. Vị trí: Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp (thửa số 5), cạnh dài 39m; hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa số 3), cạnh dài 42,2m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 06m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 7m; không yêu cầu chị Nguyễn Thị N tháo dỡ, di dời tài sản trên đất. Chị Nguyễn Thị N được tiếp tục sử dụng và không phải tháo dỡ, di dời tài sản của chị trên 02 diện tích đất nói trên. Nếu sau này ông Nguyễn Văn V có yêu cầu chị Nguyễn Thị N trả lại đất sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

- Ngày 25/12/2024, bị đơn bà Nguyễn Thị L kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm, không đồng ý chia tài sản cho ông Nguyễn Văn V như án sơ thẩm đã tuyên vì cho rằng đó là tài sản riêng của bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị L giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Luật sư Trần Văn N tranh luận: Trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị L đúng theo quy định pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà L, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông V vì đây là tài sản riêng của bà L.

Quan điểm Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Cà Mau tại phiên tòa:

- *Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:* Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định.

- *Về quan điểm giải quyết vụ án:* Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa 01 phần Bản án hôn nhân và gia đình số 80/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực A - Cà Mau), giao cho bà L thửa đất số 04, tờ bản đồ số 7, buộc bà L hoàn ½ giá trị thửa đất số 04 cho ông V.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[2] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Nguyên đơn ông Nguyễn Văn V khởi kiện yêu cầu ly hôn, tranh chấp tài sản khi ly hôn với bà Nguyễn Thị L, cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về hôn nhân gia đình theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự là có căn cứ. Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L nộp trong hạn luật định và thuộc trường hợp được miễn

tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu thụ lý và giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm là phù hợp.

[3] Về nội dung: Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 117/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Tòa án nhân dân Khu vực A – Cà Mau) đã tuyên xử ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị L; ông, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về con chung do các con chung đã trưởng thành. Xét thấy, ông V, bà L không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị đối với các nội dung này nên các nội dung này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[4] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu sửa án sơ thẩm, không đồng ý chia tài sản theo yêu cầu của nguyên đơn do bà L xác định tài sản ông V yêu cầu đều là tài sản riêng của bà L: Xét thấy, ông V và bà L đều thống nhất thừa nhận nguồn gốc đất tranh chấp là do ông V, bà L cùng nhận chuyển nhượng của ông Trần Văn Ba trong thời kỳ hôn nhân, khi đó đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng. Tình tiết này được thể hiện rõ theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và được ông V, bà L thống nhất thừa nhận. Do đó, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Về chế độ tài sản của vợ chồng, ông V, bà L thống nhất xác định ông bà không có thỏa thuận áp dụng chế độ tài sản theo thỏa thuận cho nên căn cứ Điều 28 và Điều 47 Luật Hôn nhân và Gia đình, chế độ tài sản giữa ông V với bà L là chế độ tài sản theo luật định. Xét thấy, bà L cho rằng 02 thửa đất tranh chấp là tài sản chung của bà L và ông V và ông bà đã tự thỏa thuận chia mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại các thửa đất để tự sử dụng, sau đó, do ông V cần tiền chữa bệnh nên đã chuyển nhượng cho bà toàn bộ diện tích đất ông V được chia. Vì vậy, ngày 18/10/2019 ông V lập văn bản xác định đây là tài sản riêng của bà L và đồng ý để cá nhân bà L đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông V không đứng tên quyền sử dụng đất.

[6] Xét ý kiến của ông V xác định do ông V bị bệnh, sức khỏe không đảm bảo đi lại nhiều nên khi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 2019, ông không thể cùng bà L đến cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nên ngày 18/10/2019 ông V và bà L thống nhất lập văn bản về việc thỏa thuận để cho bà L đứng tên, ông V không phải cùng đứng tên đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng, mục đích lập văn bản thỏa thuận nhằm thuận tiện cho bà L thay mặt ông trực tiếp đi đăng ký kê khai, ông V không phải cùng bà L đến cơ quan có thẩm quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất.

[7] Xét thấy, bà L không có chứng cứ chứng minh cho lời khai của bà về việc ông V đã chuyển nhượng đất tranh chấp cho bà L, bà L thừa nhận việc chuyển nhượng không lập văn bản, không có hợp đồng chuyển nhượng theo quy định pháp luật. Đồng thời, qua xem xét văn bản lập ngày 18/10/2019 giữa bà L với ông V về việc thỏa thuận để bà L đứng tên đăng ký giấy chứng nhận quyền

sử dụng đất, như vậy, nội dung văn bản chỉ thể hiện sự thỏa thuận giữa ông V và bà L về việc ông V đồng ý để bà L đứng tên đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của ông bà, văn bản không thể hiện đây là tài sản riêng của bà L hay ông V chuyển nhượng đất cho bà L như bà L đã trình bày. Do đó, văn bản thỏa thuận giữa bà L với ông V vào ngày 18/10/2019 không đủ căn cứ chứng minh đất tranh chấp là tài sản riêng của bà L nên yêu cầu chia tài sản chung của ông V là có cơ sở chấp nhận. Vì vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng của ông V, phân chia cho ông V và bà L mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích đất tại thửa đất số 02 và 04 cùng tờ bản đồ số 07 là có căn cứ, đã xem xét, đánh giá chứng cứ toàn diện, khách quan, đúng quy định pháp luật.

[8] Bà L kháng cáo yêu cầu không phân chia tài sản cho ông V nhưng bà L không chứng minh được tài sản tranh chấp thuộc sở hữu riêng của bà L. Tại cấp phúc thẩm, bà L không cung cấp thêm chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà. Do đó, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm về việc phân chia tài sản tranh chấp cho ông V và bà L mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$ tài sản chung của vợ chồng.

[9] Tuy nhiên, căn cứ Công văn số 61/VPĐKĐĐ- ĐKCGCN ngày 21/3/2025 của Văn phòng đăng lý đất đai thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Bạc Liêu trả lời Công văn số 04/2025/TGD&NCTN của Tòa án tỉnh Bạc Liêu thể hiện: Diện tích tách thửa của Tòa án phải đảm bảo các điều kiện, diện tích, kích thước tách thửa theo quy định tại Điều 220 Luật Đất đai. Do đó, cấp sơ thẩm phân chia cho ông V diện tích đất tại thửa số 4, tờ bản đồ số 07 tổng cộng 452,6m² là chưa đủ diện tích tách thửa theo quy định tại Quyết định số 41 ngày 14/10/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu, không đảm bảo điều kiện theo quy định tại Điều 220 Luật Đất đai. Mặt khác, Tòa án tỉnh Bạc Liêu (Nay là Tòa án tỉnh Cà Mau) có yêu cầu người kháng cáo phải nộp tạm ứng chi phí để tiến hành đo đạc định vị lại phần đất tại thửa số 04, tờ bản đồ số 07 nhằm phân chia hiện vật cho các đương sự đảm bảo diện tích tách thửa theo đúng quy định, tuy nhiên, bà Nguyễn Thị L không nộp tạm ứng chi phí theo yêu cầu của Tòa án. Qua kiểm tra biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 19/01/2024 (BL 59-62) và lời trình bày thống nhất của các đương sự tại phiên tòa xác định nhà của bà L nằm ở vị trí giữa thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, nên không thể chia đôi diện tích đất cho các đương sự mỗi người $\frac{1}{2}$ diện tích thửa 04. Ngoài ra, cấp sơ thẩm buộc ông V, chị N, anh Cảnh, cháu Thành, cháu Thiết, cháu Thà tháo dỡ các căn nhà trên phần đất giao cho bà L tại thửa số 04 thì ông V, chị N và chồng con chị N đều thống nhất không kháng cáo, tại cấp phúc thẩm, ông V, chị N cũng không phản đối việc phải tháo dỡ nhà giao đất cho bà L. Do đó, cần phân chia thửa đất số 04 bằng giá trị, giao toàn bộ phần đất thuộc thửa 04 cho bà L, buộc bà L có nghĩa vụ hoàn trả cho ông V $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 04 là phù hợp.

[10] Căn cứ Biên bản về việc thỏa thuận yêu cầu không định giá tài sản, tự xác định giá và thống nhất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/10/2024 (BL 173) các đương sự thống nhất giá trị đất tranh chấp là 350.000 đồng/m² nên thửa đất số 04 có tổng diện tích 1.202,0m² (201,3m² + 251,3m² + 749,4m²) x 350.000 đồng/m² = 420.700.000 đồng. Bà L nhận đất bằng hiện vật

nên có nghĩa vụ hoàn trả cho ông V $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất, thành tiền là 210.350.000 đồng.

[11] Do ông V được nhận hiện vật thửa đất số 02 có giá trị là: $255\text{m}^2 \times 350.000 \text{ đồng/m}^2 = 89.250.000 \text{ đồng}$. Ông V có nghĩa vụ hoàn trả cho bà L $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất số 02 thành tiền là 44.625.000 đồng. Đối trừ số tiền bà L có nghĩa vụ phải hoàn trả cho ông V ở thửa đất số 04 nên bà L còn có nghĩa vụ hoàn trả cho ông V số tiền là 165.725.000 đồng.

[12] Đối với tài sản trên đất tranh chấp là căn nhà của ông V trên diện tích $749,4\text{m}^2$ và 02 căn nhà của gia đình bà Nhuận trên diện tích $251,3\text{m}^2$ và diện tích $749,4\text{m}^2$, do toàn bộ thửa đất số 04 giao bằng hiện vật cho bà L nên buộc ông V và gia đình bà Nhuận phải tháo dỡ các vật kiến trúc trên đất để giao trả đất cho bà L là phù hợp. Các cây trồng trên các diện tích đất tranh chấp tất cả các đương sự thống nhất người quản lý và sở hữu theo Biên bản về việc thỏa thuận yêu cầu không định giá tài sản, tự xác định giá và thống nhất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 17/10/2024 (BL 173), các đương sự thống nhất không tranh chấp tài sản trên đất tranh chấp, tự nguyện tháo dỡ, di dời nếu phải trả đất cho đương sự còn lại nên các đương sự thống nhất không yêu cầu định giá. Do đó, Tòa án không xem xét, xử lý các cây trồng trên đất do không có tranh chấp và không ai yêu cầu giải quyết.

[13] Xét ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 80/2023/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân Khu vực A - Cà Mau) về việc chia tài sản bằng hiện vật cho bà L đối với thửa đất số 04, bà L có nghĩa vụ hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản cho ông V. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

[14] Đối với ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà L, như đã phân tích ở trên, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

[15] Về án phí dân sự phúc thẩm: bà L kháng cáo nhưng không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, bà L là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí là phù hợp.

[16] Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật được giữ nguyên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị L; Sửa một phần Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 117/2024/HNGĐ-ST ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện H, tỉnh Bạc Liêu (nay là Tòa án nhân dân Khu vực A-Cà Mau).

- Căn cứ khoản 1 Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 57, Điều 58; khoản 1 Điều 59; Điều 81; Điều 82; Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 14; khoản 1 Điều 26; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn giữa ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Các con ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị L đã thành niên, có năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động và có tài sản để tự nuôi mình nên ông, bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó, Tòa án không xem xét, giải quyết.

3. Về tài sản chung:

3.1 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn V về việc yêu cầu chia diện tích đất tại thửa đất số 568, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp Thống Nhất, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, do bà Nguyễn Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu sau này ông Nguyễn Văn V có yêu cầu sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

3.2 Đình chỉ yêu cầu khởi kiện độc lập của chị Nguyễn Thị N về việc yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa chị với ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị L đối với diện tích đất 251,3m², tại thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp Thống Nhất, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, do bà Nguyễn Thị L đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Vị trí: Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp (thửa số 5), cạnh dài 39m; hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa số 3), cạnh dài 42,2m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 06m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 7m.

3.3 Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị N về việc tháo dỡ, di dời tài sản của chị N trên đất và trả lại cho ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị L diện tích đất 255m² thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 07. Vị trí: Hướng Đông giáp đất bà Ngô Thị C, cạnh dài 9,66m; hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Việt Hải, cạnh dài 7,06m; hướng Nam giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 34,1m; hướng Bắc giáp sông Xã Thoàng, cạnh dài 32,59m. Và diện tích đất 251,3m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07. Vị trí: Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp (thửa số 5), cạnh dài 39m; hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa số 3), cạnh dài 42,2m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 06m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 7m.

3.4 Chia cho ông Nguyễn Văn V diện tích đất sau:

Diện tích đất 255m² thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp Thống Nhất, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí thửa đất: Hướng Đông giáp đất bà Ngô Thị C, cạnh dài 9,66m; hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Việt Hải, cạnh dài 7,06m; hướng Nam giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 34,1m; hướng Bắc giáp sông Xã Thoàng, cạnh dài 32,59m.

Ông Nguyễn Văn V được quyền liên hệ với Văn phòng đăng ký đất đai có thẩm quyền để kê khai đăng ký biến động trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia cho ông diện tích đất 255m² thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại Ấp T, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu từ tên bà Nguyễn Thị L sang tên của ông Nguyễn Văn V.

3.5 Chia cho bà Nguyễn Thị L diện tích đất sau:

Diện tích đất 749,4m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp Thống Nhất, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí: Hướng Đông giáp đất bà Ngô Thị C, cạnh dài 33,31m; hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa số 4), cạnh dài 39m + 06m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 26,66m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 20,65m.

Diện tích đất 201,3m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp Thống Nhất, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí: Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp (thửa số 4), cạnh dài 42,2m; hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Việt Hải, cạnh dài 44,7m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 3,4m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 7m.

Diện tích đất 251,3m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp Thống Nhất, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí: Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp (thửa số 5), cạnh dài 39m; hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa số 3), cạnh dài 42,2m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 06m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 7m.

3.6. Buộc bà Nguyễn Thị L trả cho ông Nguyễn Văn V giá trị diện đất chênh lệch là 165.725.000 đồng (Một trăm sáu mươi lăm triệu bảy trăm hai mươi lăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm số tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

3.7. Buộc ông Nguyễn Văn V tháo dỡ, di dời căn nhà của ông có diện tích 4,7m x 9,3m = 43,71m². Kết cấu nhà: Khung, sườn, cột, đỡ mái bằng gỗ địa phương; mái lợp tol xi măng; nền xi măng; vách tường cao 01m còn bằng thiết.

Và 01 đồng hồ điện ra khỏi diện tích đất đã chia cho bà Nguyễn Thị L (Diện tích đất 749,4m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp Thống Nhất, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí: Hướng Đông giáp đất bà Ngô Thị C, cạnh dài 33,31m; hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa số 4), cạnh dài 39m + 06m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 26,66m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 20,65) để trả lại đất cho bà L.

3.8. Buộc chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh C, cháu Nguyễn Thiệt H, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thiệt A rời khỏi nhà và tháo dỡ, di dời căn nhà của chị N có diện tích 55,31m². Kết cấu nhà: Khung, sườn, cột, đỡ mái bằng gỗ địa phương; mái lợp tol xi măng; vách thiết; nền gạch men. Và 01 giếng nước khoan bằng ống Nhựa pi 49 của chị N ra khỏi diện tích đất đã chia cho bà Nguyễn Thị L (diện tích đất 749,4m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại ấp Thống Nhất, xã N, huyện H, tỉnh Bạc Liêu, do bà Nguyễn Thị L đứng tên quyền sử dụng đất. Vị trí: Hướng Đông giáp đất bà Ngô Thị C, cạnh dài 33,31m; hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa số 4), cạnh dài 39m + 06m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 26,66m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 20,65) để trả lại đất cho bà L.

Buộc chị Nguyễn Thị N, anh Nguyễn Minh C, cháu Nguyễn Thiệt H, Nguyễn Thành T, Nguyễn Thiệt A rời khỏi nhà và tháo dỡ, di dời căn nhà của chị N có diện tích 133,65m² (ngang 5,5m x dài 24,3m). Kết cấu nhà: Khung sườn cột gỗ địa phương, đỡ mái bằng sắt, mái lợp tol kẽm; vách thiết; nền 1 phần lát gạch men 1 phần nền đất, ra khỏi diện tích đất đã chia cho bà Nguyễn Thị L (diện tích đất 251,3m² thuộc thửa đất số 04, tờ bản đồ số 07. Vị trí: Hướng Đông giáp phần đất tranh chấp (thửa số 5), cạnh dài 39m; hướng Tây giáp phần đất tranh chấp (thửa số 3), cạnh dài 42,2m; hướng Nam giáp đất chị Nguyễn Thị N, cạnh dài 06m; hướng Bắc giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 7m.

3.6 Ghi nhận sự tự thỏa thuận giữa ông Nguyễn Văn V với chị Nguyễn Thị N về việc ông Nguyễn Văn V tự nguyện cho chị Nguyễn Thị N tiếp tục mượn diện tích đất 255m² thuộc thửa đất số 02, tờ bản đồ số 07. Vị trí: Hướng Đông giáp đất bà Ngô Thị C, cạnh dài 9,66m; hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Việt Hải, cạnh dài 7,06m; hướng Nam giáp đường bê tông 3,5m, cạnh dài 34,1m; hướng Bắc giáp sông Xã Thoàng, cạnh dài 32,59m. Và không yêu cầu chị Nguyễn Thị N tháo dỡ, di dời tài sản trên đất. Chị Nguyễn Thị N được tiếp tục sử dụng và không phải tháo dỡ, di dời tài sản của chị trên diện tích đất 255m² nói trên. Nếu sau này ông Nguyễn Văn V có yêu cầu chị Nguyễn Thị N trả lại đất sẽ giải quyết bằng vụ án khác.

4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn V có nghĩa vụ chịu toàn bộ chi phí đo đạc và xem xét, thẩm định tài sản là 7.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn V đã nộp xong.

5. Về án phí:

5.1. Án phí sơ thẩm: Miễn nộp tiền án phí sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn V và bà Nguyễn Thị L.

Chị Nguyễn Thị N được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0007623 ngày 23/4/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bạc Liêu (Nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực A - Cà Mau).

5.2. Án phí phúc thẩm: Miễn nộp tiền án phí phúc thẩm cho bà Nguyễn Thị L.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa phúc thẩm TANDTC tại TP. Hồ Chí Minh (01 bản);
- VKSND tỉnh Cà Mau (01 bản);
- TAND Khu vực A (01 bản);
- Phòng THADS Khu vực A (01 bản);
- Các đương sự;
- Lưu HS, Tổ HCTP (02 bản).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Châu Minh Nguyệt